CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /CBTT-GMH	*Quảng Trị, ngày 16 tháng 01 năm 2026*

"V/v công bố BCTC tự lập quý 4/2025 và giải trình chênh lệch LNST"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ** ***"Công ty"***

2. Mã chứng khoán: **GMH**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.

6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 4 năm 2025, gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).

7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2025 so với Quý 4/2024:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2025 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 4,719 tỷ đồng; tăng 2,744 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân:

- Do giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng trong kỳ giảm, dẫn đến lợi nhuận tăng 2,022 tỷ đồng.

- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng lỳ năm trước làm lợi nhuận tăng thêm 0,722 tỷ đồng.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
Ký ngày: 19/1/2026 10:04:18

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: http://minhhungqt.vn/congbothongtin/

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cám ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

ĐẶNG SĨ TIẾP

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

*(Giấy chứng nhận ĐKKD số **3200040982** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị*
Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2025)

M.S.D.N: 3200040982 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

MINH HƯNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Quảng Trị, tháng 01 năm 2026

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.159.695.769	159.154.280.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.971.485.663	6.430.101.553
1. Tiền	111		3.971.485.663	6.430.101.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129.412.799.720	91.831.946.120
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.978.200.000	88.397.346.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.165.094.036	20.236.714.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.532.187.669	19.011.995.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		997.963.757	179.991.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.239.627.910	2.616.470.192
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.604.685.300)	(1.571.742.110)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		26.297.898.500	40.134.386.782
1. Hàng tồn kho	141		28.004.721.499	42.119.324.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.706.822.999)	(1.984.937.952)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		312.417.850	521.131.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.387.850	521.101.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.679.334.170	25.423.427.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		20.303.498.667	24.605.430.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.303.498.667	24.605.430.234
- Nguyên giá	222		109.127.964.719	109.466.802.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.824.466.052)	(84.861.372.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		389.974.546	389.974.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		389.974.546	389.974.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		985.860.957	428.023.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		985.860.957	428.023.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.839.029.939	184.577.708.355

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.855.253.888	6.758.121.273
I. Nợ ngắn hạn	310		8.855.253.888	6.758.121.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.353.036.594	1.502.489.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		497.920.139	87.099.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.116.419.256	1.985.539.358
4. Phải trả người lao động	314		2.112.196.738	2.258.213.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		77.500.000	193.611.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		403.359.131	410.403.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294.822.030	320.765.176
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.983.776.051	177.819.587.082
I. Vốn chủ sở hữu	410		189.983.776.051	177.819.587.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.122.814.051	5.958.625.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.625.082	163.274.493
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.939.188.969	5.795.350.589
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.839.029.939	184.577.708.355
Số dòng = 116				

Lập, ngày 15 tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3200040982 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.749.784.431	21.843.309.160	103.577.343.943	88.057.102.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.749.784.431	21.843.309.160	103.577.343.943	88.057.102.128
4. Giá vốn hàng bán	11		13.914.799.673	16.794.700.997	76.250.209.424	72.315.648.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**6.834.984.758**	**5.048.608.163**	**27.327.134.519**	**15.741.453.317**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.657.229.669	1.935.277.304	9.431.229.503	7.325.901.404
7. Chi phí tài chính	22		610.398	31.352.188	54.256.128	145.853.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*0*	*30.844.758*	*52.921.847*	*144.752.547*
8. Chi phí bán hàng	25		1.601.053.835	2.572.994.753	6.856.934.434	7.927.806.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.834.108.742	1.770.727.464	6.775.165.570	6.578.167.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26	30		**6.056.441.452**	**2.608.811.062**	**23.072.007.890**	**8.415.526.270**
11. Thu nhập khác	31			261.762.800	14.236.364	261.762.800
12. Chi phí khác	32		126.576.597	321.872.490	529.506.435	986.146.886
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(126.576.597)	(60.109.690)	(515.270.071)	(724.384.086)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**5.929.864.855**	**2.548.701.372**	**22.556.737.819**	**7.691.142.184**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.211.288.290	573.816.591	4.617.548.850	1.735.457.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**4.718.576.565**	**1.974.884.781**	**17.939.188.969**	**5.955.684.370**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		286	120	1.087	361
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Mãi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3200048982-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.199.614.863	23.223.677.825	114.206.575.418	92.597.504.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.155.104.403)	(14.040.118.351)	(50.105.833.100)	(67.264.664.425)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.829.106.627)	(4.075.186.040)	(17.731.209.002)	(15.807.968.810)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(610.398)	(31.859.618)	(54.256.128)	(130.758.097)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(800.000.000)	(472.261.759)	(2.102.201.624)	(2.341.283.623)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.374.059.932	3.223.047.750	15.474.223.149	8.824.651.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.199.728.041)	(5.846.372.006)	(18.770.828.831)	(15.404.242.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.589.125.326***	***1.980.927.801***	***40.916.469.882***	***473.238.238***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.100.000.000)	(43.788.364.536)	(196.778.200.000)	(123.288.364.536)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.100.000.000	46.323.908.605	159.197.346.400	134.823.908.605
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.000.000.000)***	***2.535.544.069***	***(37.580.853.600)***	***11.535.544.069***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			0	4.138.222.742	11.239.114.281
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.437.472)	(6.753.807.956)	(4.157.454.914)	(11.239.114.281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0	(5.775.000.000)	(16.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.437.472)***	***(6.753.807.956)***	***(5.794.232.172)***	***(16.500.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(431.312.146)	(2.237.336.086)	(2.458.615.890)	(4.491.217.693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.402.797.809	8.667.437.639	6.430.101.553	10.921.319.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.971.485.663	6.430.101.553	3.971.485.663	6.430.101.553

Lập, ngày 15 tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Bá Mãi	CHỦ TỊCH HĐQT Lê Đình Sung

M.S.D.N: 3200040... CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Mẫu số: B09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739.QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nen Minh Hưng váo Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 196 người

2. Ngành nghề kinh doanh:

	Mã
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2392
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét	4663
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng	4669
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
- Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô	7710
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE	0722
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2024 do thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng giảm sâu, đặc biệt là gạch tuynen các loại; trong khi đó các yếu tố đầu vào như nguyên, nhiên vậy liệu, vật tư thiết bị phụ tùng, nhân công, giá điện đều tăng (đặc biệt là giá than cám) đã tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Bên cạnh đó, gạch tuynen của các tỉnh lân cạnh tràn vào tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc Công ty phải liên tục giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ và giảm lượng hàng tồn kho. Tuy vậy sản lượng tiêu thụ và doanh thu vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty kiểm toán Quốc tế iCPA kiểm toán.

II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

* Báo cáo tài hính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giuã giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Số năm khấu hao*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu tư khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sằng sử dụng.

8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khên thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	1.454.170.286	3.076.619.921
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.517.315.377	3.353.481.632
Cộng	**3.971.485.663**	**6.430.101.553**

02. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3	3.434.599.720	3.434.599.720
Cộng	**3.434.599.720**	**3.434.599.720**

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*** Tiền gửi có kỳ hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Ngân hàng Vietinbank Quảng Trị	2,90%	500.000.000		
- Cty CP chứng khoán VPS	7,00%	0		
		500.000.000		**0**

**** Trái phiếu***

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán HD (VJ)	8,1%-8,3%	24.350.000.000	8,0%-8,45%	19.400.000.000
- Cty CP chứng khoán HD (khác)	8,0%-8,8%	35.700.000.000	8,8%-9,4%	32.897.346.400
- Cty CP chứng khoán HD (ViCH)	8,4%-8,8%	36.100.000.000	9,2%-9,8%	11.700.000.000
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT(DNP)	7,9%-8,2%	18.900.000.000	7,8%-7,9%	18.900.000.000
- Cty CP chứng khoán VPS	7,00%	1.928.200.000		
		116.978.200.000		**82.897.346.400**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

*** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	7,00%	8.500.000.000	7,00%	5.500.000.000
		8.500.000.000		**5.500.000.000**

04. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	1.472.262.804	1.605.320.640
- Cty tnhh TM số 1-NM SX tấm lợp Tâm Châu	1.067.425.314	1.798.517.280
- Công ty TNHH Nam Tiến	980.220.429	1.924.500.000
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương	472.957.757	469.902.306
- Đặng Phương Anh (Xã Triệu Ái)	105.907.200	483.182.200
- Công ty TNHH MTV Minh Quân Max	382.494.970	452.289.550
- CTY TNHH Lộc Phú		341.485.000
-Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)	366.713.098	529.306.610
- Khách hàng khác	8.684.206.097	11.407.491.658
Cộng	**13.532.187.669**	**19.011.995.244**

05. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Công ty CP Đầu tư JP Finance		80.000.000
- Cty TNHH kiểm toán quốc tế iCPA	900.000.000	
- Công ty TNHH ĐTTM và XNK Minh Đức	30.971.000	62.621.000
-Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị	66.992.757	37.370.000
- Các đối tượng khác	**997.963.757**	**179.991.000**
Cộng		

06. Phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Cty CP chứng khoán VPS	271.580.584	182.095.889
- Cty CP chứng khoán HD	3.522.545.641	2.334.380.322
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT	366.689.356	28.209.381
- Ngân hàng Vietinbank Quảng Trị	1.628.767	
- Tạm ứng cho nhân viên	73.183.562	67.784.600
- Các đối tượng khác	4.000.000	4.000.000
Cộng	**4.239.627.910**	**2.616.470.192**

07. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	(225.730.000)	225.730.000	(225.730.000)
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	(131.854.395)	131.854.395	(131.854.395)
- Cty tnhh SIKA	95.400.000	(95.400.000)	95.400.000	(95.400.000)
- Cty tnhh XD Thuận Hòa	91.825.000	(91.825.000)	91.825.000	(91.825.000)
-Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	(103.580.000)	103.580.000	(103.580.000)
-Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	(112.510.000)	112.510.000	(112.510.000)
- Các đối tượng khác	889.296.375	(843.785.905)	842.697.265	(810.842.715)
Cộng	**1.650.195.770**	**(1.604.685.300)**	**1.603.596.660**	**(1.571.742.110)**

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.859.360.597	(249.959.823)	12.088.620.198	(255.576.926)
- Công cụ, dụng cụ	1.017.508.625	(9.508.735)	978.489.744	(32.072.466)
- Chi phí SXKD dở dang	558.684.000		568.946.000	
- Thành phẩm	15.569.168.277	(1.447.354.441)	28.483.268.792	(1.697.288.560)
- Hàng hóa				
Cộng	**28.004.721.499**	**(1.706.822.999)**	**42.119.324.734**	**(1.984.937.952)**

09. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	138.394.542	187.619.952
- Các khoản khác	173.993.308	333.481.808
Cộng	**312.387.850**	**521.101.760**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	764.075.599	393.113.501
- Các khoản khác	221.785.358	34.909.533
Cộng	**985.860.957**	**428.023.034**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				0	
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Thanh lý, nhượng			338.838.182		338.838.182
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.035.293.135	15.836.132.091	275.000.000	109.127.964.719
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	41.617.599.160	28.738.256.883	14.230.516.624	275.000.000	84.861.372.667
- Khấu hao trong năm	2.656.151.625	1.278.693.294	367.086.648		4.301.931.567
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng			338.838.182		338.838.182
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	44.273.750.785	30.016.950.177	14.258.765.090	275.000.000	88.824.466.052
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	16.363.940.333	6.297.036.252	1.944.453.649	0	24.605.430.234
- Tại ngày cuối quý	13.707.788.708	5.018.342.958	1.577.367.001	0	20.303.498.667

11. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
- Khảo sát mỏ sét NM Gạch	34.720.000	34.720.000	34.720.000	34.720.000
Cộng	**389.974.546**	**389.974.546**	**389.974.546**	**389.974.546**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nguyên Lợi	171.313.272	171.313.272	366.011.006	366.011.006
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	395.124.458	395.124.458	344.749.435	344.749.435
C.ty CP bao bì Tân Khánh An	32.000.000	32.000.000	132.000.000	132.000.000
Điện lực Quảng trị	182.755.028	182.755.028	205.834.388	205.834.388
Cty TNHH th.cao Nam Hưng	251.846.400	251.846.400		0
Cty TNHH Minh Hưng	97.642.887	97.642.887	161.601.526	161.601.526
Cty TNHH TM T. hợp Đại Toàn	138.961.230	138.961.230	140.057.670	140.057.670
Các đối tượng khác	83.393.319	83.393.319	152.235.326	152.235.326
Cộng	**1.353.036.594**	**1.353.036.594**	**1.502.489.351**	**1.502.489.351**

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Các khoản thuế phải thu		VNĐ		VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
Cộng	**30.000**			**30.000**

a. Các khoản thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	417.918.988	4.216.274.924	4.296.317.937	337.875.975
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.196.055	4.617.548.850	2.102.201.624	3.778.543.281
- Thuế thu nhập cá nhân		258.109.208	258.109.208	
- Thuế đất, tiền thuê đất	304.424.315	444.255.661	748.679.976	
- Phí, lệ phí, thuế khác		18.077.935	18.077.935	
Cộng	**1.985.539.358**	**9.554.266.578**	**7.423.386.680**	**4.116.419.256**

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Phí soát xét, kiểm toán	77.500.000	82.500.000
- Tiền điện		
- Công ty CP Đầu tư JP Finance		111.111.111
Cộng	**77.500.000**	**193.611.111**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	342.159.830	349.204.411
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Các khoản phải trả khác	61.199.301	61.199.301
Cộng	**403.359.131**	**410.403.712**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay thấu chi		116.190.571	116.190.571	
Ngân hàng Vietcombank Q.Trị		4.041.264.343	4.041.264.343	
Cộng		**4.157.454.914**	**4.157.454.914**	

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.502.940.712	188.363.902.712
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				5.955.684.370	5.955.684.370
Chia cổ tức năm 2023				(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024					
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	5.958.625.082	177.819.587.082
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	5.958.625.082	177.819.587.082
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				17.939.188.969	17.939.188.969
Chia cổ tức năm 2024				(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Chi trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	18.122.814.051	189.983.776.051

b. Vốn điều lệ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.118.000.000	5,53%	9.118.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.061.790.000	46,10%	76.060.790.000
Cộng	**100,00%**	**165.000.000.000**	**100,00%**	**164.999.000.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các móc thời gian		
Từ 01 năm trở xuống	933.822.246	822.425.775
Từ 02 đến 05 năm	3.735.288.984	3.289.703.100
Trên 05 năm	13.538.034.701	12.292.070.291
Cộng	**18.207.145.931**	**16.404.199.166**

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm xi măng	56.988.043.302	52.581.659.704
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen	41.109.437.923	29.376.354.135
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,	4.040.332.318	4.076.587.794
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá	12.581.818	382.354.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.426.948.582	1.640.146.313
Doanh thu khác		
Cộng	**103.577.343.943**	**88.057.102.128**

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm xi măng	38.572.778.008	37.832.911.440
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen	33.743.331.090	29.945.079.393
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,	2.729.869.360	3.024.385.840
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá	12.215.122	218.627.467
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.192.015.844	1.294.644.671
Giá vốn khác		
Cộng	**76.250.209.424**	**72.315.648.811**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.035.268	11.165.981
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	383.870.520	560.314.987
- Lãi trái phiếu	9.041.323.715	6.754.420.436
Cộng	**9.431.229.503**	**7.325.901.404**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí Lãi tiền vay	52.921.847	144.752.547
- Chi phí mua trái phiếu	1.334.281	1.101.356
Cộng	**54.256.128**	**145.853.903**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	13.636.364	
- Các khoản khác.	600.000	
Cộng	**14.236.364**	

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ;		
- Khấu hao, chi phí của cơ sở ngừng SX	360.478.500	615.911.856
- Chi thù lao thành viên HĐQT độc lập	144.000.000	144.000.000
- Các khoản khác.	25.027.935	226.235.030
Cộng	**529.506.435**	**986.146.886**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	**6.775.165.570**	**6.578.167.905**
Chi phí nhân viên quản lý	3.338.251.323	3.129.670.092
Chi phí vật liệu quản lý	68.514.603	10.709.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.442.942	
Chi phí khấu hao TSCĐ	716.611.166	465.457.213
Thuế, phí và lệ phí	450.255.661	639.525.491
Dự phòng	35.158.940	(6.038.433)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.967.165	489.804.416
Chi phí bằng tiền khác	1.889.963.770	1.849.039.356
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**6.856.934.434**	**7.927.806.643**
Chi phí nhân viên bán hàng	2.753.627.172	3.007.395.425
Chi phí vật liệu, bao bì	1.133.884.306	1.541.045.151
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89.299.999	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.438.711.027	1.917.896.291
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	205.891.652	714.774.359
Chi phí bằng tiền khác	1.235.520.278	746.695.417

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.674.806.659	42.488.800.496
- Chi phí nhân công	20.785.645.388	19.565.999.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.941.453.067	4.664.624.361
- Chi phí trích lập dự phòng	33.531.040	719.948.605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.210.457.039	6.277.279.874
- Chi phí khác bằng tiền	3.310.721.191	2.342.430.571
Cộng	**78.956.614.384**	**76.059.082.940**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.556.737.819**	**7.691.142.184**
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	***335.978.591***	***825.813.105***
Trong đó: + Chi phí không được trừ	*531.006.435*	*986.146.886*
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước (Giảm 30% tiền thuê đất N2024)	*(195.027.844)*	*(160.333.781)*
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	**22.892.716.410**	**8.516.955.289**
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	**4.578.543.281**	**1.703.391.058**
f. Tăng thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra Thuế	39.005.569	32.066.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.617.548.850**	**1.735.457.814**

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.939.188.969	5.955.684.370
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.939.188.969	5.955.684.370
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.087**	**361**

12. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng	977.822.432	1.296.193.110
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		4.898.081.100
Cộng	**977.822.432**	**6.194.274.210**

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Minh Hưng	97.642.887	161.601.526
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng	**97.642.887**	**161.601.526**

13. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	**VNĐ**	**VNĐ**
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	333.811.146	314.873.642
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)	72.000.000	72.000.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)	72.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	128.618.788	132.397.716
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	123.019.154	113.997.437
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	101.815.378	105.695.393
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	114.837.132	107.042.553
Ban Kiểm soát	**Chức vụ**		
Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2023)	72.000.000	72.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)	60.000.000	60.000.000
Bà Võ thị Ngọc Hà	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2023)	60.000.000	60.000.000
	Cộng	**1.306.101.598**	**1.278.006.741**

14. Trả cổ tức cho cổ đông lớn

	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lê Đình Sung	875.414.750	2.501.185.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	840.000.000	2.400.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	787.500.000	2.250.000.000
Bà Trần Thiên Như An	319.130.000	911.800.000
Ông Lê Đình Minh	290.792.600	830.836.000

15. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

16. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Lập, Ngày 15 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Bá Hải	**Lê Đình Sung**